

Số : 36 /CT-CBTT
Về việc công bố thông tin Quý 4/2016

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO
2. Mã chứng khoán: INC
3. Địa chỉ trụ sở: Số 100 đường D2, phường 25, quận Bình Thạnh, TPHCM
4. Điện thoại: 083 8995588 Fax: 083 8995588
5. Người thực hiện công bố thông tin: Phùng Thị Thơm
6. Nội dung công bố thông tin:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý 4/2016 của Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO được lập ngày 19/01/2017 bao gồm: Bảng CĐKT, báo cáo KQKD, báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC.
 - 6.2. Nội dung giải trình lợi nhuận quý 4/2016 biến động trên 10% so với quý 4/2015.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: www.idico-incon.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :
-Như trên;
-Lưu VPTH.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

(Ký tên và đóng dấu)



Phùng Thị Thơm

Số : 34 /CV- INCON
Về việc giải trình lợi nhuận quý 4/2016
biến động trên 10% so với quý 4/2015

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.


Theo báo cáo Quý 4/2016 (số liệu chưa kiểm toán). Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc lợi nhuận của Công ty quý 4/2016 so với cùng kỳ năm trước biến động trên 10% như sau :

Lợi nhuận trước thuế Quý 4/2016 đạt **796.009.229 đồng** so với Quý 4/2015: **438.300.355 đồng**, tăng 44,94% do :

- Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác thấp hơn so với cùng kỳ lần lượt (14,41% và 80,36%)

Tuy tỷ trọng giá vốn trên doanh thu quý 4/2016 (55,43%) thấp hơn so với cùng kỳ (70,32%)

Rất mong nhận được sự quan tâm hợp tác của Quý Ủy ban và Quý Sở.

Nơi nhận : 
-Như trên;
-Lưu TCKT, VPIH



GIÁM ĐỐC


Nguyễn Ngọc Khánh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		32,643,999,499	37,251,033,267
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,476,863,480	4,762,609,526
1. Tiền	111	V.01	476,863,480	762,609,526
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	3,000,000,000	4,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12,560,991,839	15,229,114,712
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13,627,297,065	15,246,145,938
2. Trả trước cho người bán	132		517,000,000	1,374,620,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1,094,843,274	1,155,493,674
7. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,678,148,500)	(2,547,144,900)
IV. Hàng tồn kho	140		16,606,144,180	17,259,309,029
1. Hàng tồn kho	141	V.04	16,658,341,180	17,311,506,029
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(52,197,000)	(52,197,000)
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		8,856,912,144	4,947,074,787
II. Tài sản cố định	220		8,787,608,221	2,865,767,472
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6,229,600,749	54,508,000
- Nguyên giá	222		10,658,411,181	4,510,430,650
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,428,810,432)	(4,455,922,650)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,558,007,472	2,811,259,472
- Nguyên giá	228		4,865,783,400	4,865,783,400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,307,775,928)	(2,054,523,928)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1,530,085,490
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	-	1,530,085,490
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	500,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.14	-	500,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		69,303,923	51,221,825
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	69,303,923	51,221,825
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		41,500,911,643	42,198,108,054
Nguồn vốn				
C. Nợ phải trả (300=310+320)	300		14,840,855,932	16,397,911,595
I. Nợ ngắn hạn	310		14,840,855,932	16,323,463,095
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,419,348,221	1,340,941,982
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,164,747,170	8,793,971,596
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	726,709,222	1,249,244,590
4. Phải trả người lao động	314		2,291,539,445	2,929,573,194
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	430,759,547	484,246,592
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	234,813,571	187,396,158

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	2,934,314,500	872,000,000
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		638,624,256	466,088,983
II. Nợ dài hạn	330		-	74,448,500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	74,448,500
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		26,660,055,711	25,800,196,459
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	26,660,055,711	25,800,196,459
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20,000,000,000	20,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		20,000,000,000	20,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		248,050,000	248,050,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,445,581,609	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,042,651,577	4,285,583,186
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,923,772,525	1,266,563,273
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,324,392,282	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		599,380,243	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		41,500,911,643	42,198,108,054

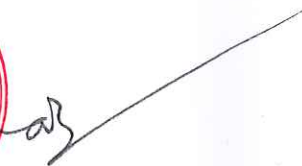
Ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lại Văn Hoàn

Phùng Thị Thơm

Nguyễn Ngọc Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	6,253,712,112	9,132,893,801	23,916,991,017	20,945,343,030
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6,253,712,112	9,132,893,801	23,916,991,017	20,945,343,030
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	3,466,216,543	6,421,974,452	15,754,529,549	12,891,550,082
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,787,495,569	2,710,919,349	8,162,461,468	8,053,792,948
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	33,761,964	30,725,518	186,550,124	147,054,649
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	53,772,575	0	82,009,558	2,408,753
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53,772,575		82,009,558	2,408,753
8. Chi phí bán hàng	25				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,971,475,729	2,303,344,512	5,933,882,741	5,204,125,264
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		796,009,229	438,300,355	2,333,119,293	2,994,313,580
11. Thu nhập khác	31			342,634,972	8,183,428	383,544,399
12. Chi phí khác	32		46,783,925	238,167,220	51,706,461	1,715,464,764
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(46,783,925)	104,467,752	(43,523,033)	(1,331,920,365)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		749,225,304	542,768,107	2,289,596,260	1,662,393,215
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	149,845,061	119,408,984	458,712,035	428,248,342
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		599,380,243	423,359,123	1,830,884,225	1,234,144,873
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		300	212	915	617
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Lại Văn Hoàn

Kế toán trưởng

Phùng Thị Thơm

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV Năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		8,116,096,633	7,122,775,186
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2,931,774,816)	(1,633,789,523)
3. Tiền đã trả cho người lao động	03		(3,078,963,000)	(3,021,547,224)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(53,772,575)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(188,380,858)	(213,611,206)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(994,049,446)	(709,525,401)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		869,155,938	1,544,301,832
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	30,725,518
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		-	30,725,518
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(218,000,000)	(50,000,000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(218,000,000)	(50,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		651,155,938	1,525,027,350
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,825,707,542	3,237,582,176
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI	3,476,863,480	4,762,609,526

Ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Lại Văn Hoàn

Kế toán trưởng

Phùng Thị Thơm

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Khánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2 - Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Tư vấn giám sát thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, thủy lợi, giao thông....

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép: Đồng Việt Nam.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Tính theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm 31/12 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành từ năm 2001 đến nay có liên quan đến ngành nghề kinh doanh.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền; tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền tương đương tiền: Các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành tiền trong thời hạn ngắn dưới 3 tháng và ít có rủi ro liên quan đến biến động giá trị.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra VND theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng và ghi sổ báo cáo theo tỷ giá thực tế.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Xác định trên cơ sở giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn: Xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo đúng quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị hao mòn.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Thực hiện theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo nguyên giá, gồm giá mua cộng các chi phí liên quan;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo phương pháp đường thẳng trên thời gian sử dụng ước tính 25 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm;
- Giá trị ghi sổ được xác định theo giá gốc;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vay vốn dùng cho kinh doanh chi phí trả lãi vay tính vào chi phí tài chính.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ, dụng cụ được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian 3 năm;

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Nếu chi phí phát sinh có sự chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

- Phương pháp ghi nhận trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm kế toán

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán sau khi có Đại hội đồng Công ty thông qua và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

- Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch về cung cấp dịch vụ được xác định thỏa mãn 4 điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;



+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày Bảng cân đối kế toán;
 + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được xác định một cách chắc chắn theo giá gốc.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí lãi tiền vay, chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Tuy nhiên việc xác định số thuế sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Thuế GTGT Công ty thực hiện hạch toán và kê khai theo phương pháp khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

<i>01. Tiền</i>	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt:	13,698,306	84,724,510
- Tiền gửi ngân hàng:	463,165,174	677,885,016
- Tiền đang chuyển:		
- Các khoản tương đương tiền	3,000,000,000	4,000,000,000
Cộng	3,476,863,480	4,762,609,526

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn :		
- Đầu tư ngắn hạn khác :		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác:		
Cộng	-	-

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	1,094,843,274	1,155,493,674
Cộng	1,094,843,274	1,155,493,674

04. Hàng tồn kho:	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu:	23,269,931	17,488,246
- Công cụ, dụng cụ:		
- Chi phí SX, KD dở dang:	16,635,071,249	17,294,017,783
- Thành phẩm :		
- Hàng hoá :		
- Hàng gửi đi bán :		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho :	16,658,341,180	17,311,506,029

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
-		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
+		
Cộng	-	-

07. Phải thu dài hạn khác:	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	-	-

08. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư tại 30/9/2016		2,576,190,146	2,939,257,730	440,564,383	5,956,012,259
Tăng trong kỳ	4,927,824,662	-	-	-	4,927,824,662
Giảm trong kỳ		-	-	225,425,740	225,425,740
Số dư tại 31/12/2016	4,927,824,662	2,576,190,146	2,939,257,730	215,138,643	10,658,411,181
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 30/9/2016		2,532,631,146	1,584,024,971	440,564,383	4,557,220,500
Tăng trong kỳ	49,278,247	2,563,000	45,174,425		97,015,672
Giảm trong kỳ				225,425,740	225,425,740
Số dư tại 31/12/2016	49,278,247	2,535,194,146	1,629,199,396	215,138,643	4,428,810,432
Giá trị còn lại					
Tại ngày 30/9/2016	0	43,559,000	1,355,232,759	-	1,398,791,759
Tại ngày 31/12/2016	4,878,546,415	40,996,000	1,310,058,334	-	6,229,600,749

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay;

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

* Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện.



10. Tăng giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH				
Số dư tại 30/9/2016	2,389,054,000	476,729,400	2,000,000,000	4,865,783,400
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	2,389,054,000	476,729,400	2,000,000,000	4,865,783,400
GT hao mòn lũy kế				
Số dư tại 30/9/2016	-	294,462,928	1,950,000,000	2,244,462,928
Tăng trong kỳ	-	13,313,000	50,000,000	63,313,000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	-	307,775,928	2,000,000,000	2,307,775,928
GT còn lại của TSCĐ				
Tại ngày 30/9/2016	2,389,054,000	182,266,472	50,000,000	2,621,320,472
Tại ngày 31/12/2016	2,389,054,000	168,953,472	-	2,558,007,472

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán số 04 'TSCĐ vô hình'

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:		
Trong đó (Những công trình lớn)		
+ Công trình		

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
GT hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
GT còn lại của bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

<i>13. Tài sản dở dang dài hạn:</i>	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
+ Xây dựng nhà văn phòng IDICO-INCON		1,530,085,490
Cộng	0	1,530,085,490

<i>14. Đầu tư dài hạn khác:</i>	Cuối quý	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu:		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		500,000,000
Cộng	-	500,000,000

<i>15. Chi phí trả trước dài hạn :</i>	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho GD triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí lợi thế kinh doanh		
- Chi phí trả trước dài hạn	69,303,923	51,221,825
Cộng	69,303,923	51,221,825

<i>16. Thuế và các khoản phải nộp NN</i>	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	420,010,190	975,931,646
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	149,845,061	184,055,449
- Thuế TNCN	103,702,700	36,106,224
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	53,151,271	53,151,271
- Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp		
Cộng	726,709,222	1,249,244,590

<i>17. Chi phí phải trả</i>	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	-	-

<i>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</i>	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	6,540,140	6,137,000
- Bảo hiểm xã hội	7,841,504	12,300,076
- Bảo hiểm y tế	5,725,460	5,476,680
- Bảo hiểm thất nghiệp	5,038,003	7,208,642
- Phải trả về CP hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	430,759,547	484,246,592
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	209,668,464	156,273,760
Cộng	665,573,118	671,642,750

<i>19. Phải trả dài hạn nội bộ</i>	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
Cộng		

<i>20- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	Cuối quý	Đầu năm
a - Vay ngắn hạn		
- Vay ngân hàng	2,934,314,500	872,000,000
b - Nợ ngắn hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ ngắn hạn khác		
Cộng	2,934,314,500	872,000,000

22. *Vốn chủ sở hữu :*

a- *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư tại 01/01/2015	20,000,000,000	248,050,000	-	3,858,741,760	1,067,103,566	25,173,895,326
Tăng trong năm	-	-	-	426,841,426	1,266,563,273	1,693,404,699
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	1,266,563,273	1,266,563,273
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	426,841,426		426,841,426
Giảm trong năm	-	-	-	-	1,067,103,566	1,067,103,566
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	426,841,426	426,841,426
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	640,262,140	640,262,140
Số dư tại 01/01/2016	20,000,000,000	248,050,000	-	4,285,583,186	1,266,563,273	25,800,196,459
Tăng trong năm	0	0	1,445,581,609	202,650,000	1,923,772,525	3,572,004,134
Lợi nhuận sau thuế					1,830,884,225	1,830,884,225
Phân phối lợi nhuận				202,650,000		202,650,000
Tăng khác			1,445,581,609		92,888,300	1,538,469,909
Giảm trong năm	-	-	-	1,445,581,609	1,266,563,273	2,712,144,882
Trích quỹ đầu tư phát triển					202,650,000	202,650,000
Chia cổ tức					700,000,000	700,000,000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi					363,913,273	363,913,273
Giảm khác				1,445,581,609		1,445,581,609
Số dư tại 31/12/2016	20,000,000,000	248,050,000	1,445,581,609	3,042,651,577	1,923,772,525	26,660,055,711

b- *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:*

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	14,080,000,000	14,080,000,000
- Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	5,920,000,000	5,920,000,000
- Thặng dư vốn cổ phần	248,050,000	248,050,000
- Vốn khác	1,445,581,609	
- Cổ phiếu ngân quỹ		
Cộng	21,693,631,609	20,248,050,000

* *Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.*

* *Số lượng cổ phiếu quỹ:*

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20,000,000,000	20,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :.....

đ- Cổ phiếu :

	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,000,000	2,000,000
+ Cổ phiếu thường	2,000,000	2,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu : 10.000,đ

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 3.042.651.577,đ
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23. Nguồn kinh phí :

	Cuối quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

24. Tài sản thuê ngoài :

	Cuối quý	Đầu năm
24.1. Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
24.2. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

25. Doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,253,712,112	9,132,893,801
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	6,253,712,112	9,132,893,801

28. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3,466,216,543	6,421,974,452
.....		
Cộng	3,466,216,543	6,421,974,452

29. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33,761,964	30,725,518
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	33,761,964	30,725,518

30. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	53,772,575	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do TL các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	53,772,575	-

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	149,845,061	119,408,984
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	149,845,061	119,408,984

<i>32-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</i>	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng CP thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	

<i>33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</i>	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	202,643,724	177,719,728
- Chi phí nhân công	2,709,742,120	3,288,672,107
- Chi phí sản xuất chung	3,758,995,165	2,106,606,792
+ Chi phí nhân công phân xưởng	1 020 372 799	1 344 446 356
+ Chi phí vật liệu		
+ Chi phí dụng cụ sản xuất		3,963,636
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	2,563,000	6,603,818
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,250,294,270	375,923,455
+ Chi phí khác bằng tiền	485,765,096	375,669,527
Cộng	6,671,381,009	5,572,998,627

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp

luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan.
4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước).
5. Thông tin về hoạt động liên tục.
6. Những thông tin khác.

Ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập



Lại Văn Hoàn

Kế toán trưởng



Phùng Thị Thơm

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Khánh